

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
THĂNG LONG**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

2 – 5

Báo cáo Soát xét

6

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán riêng

7 – 10

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

12

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

13 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014 là 165.000.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);
- Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;
- Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Cổng thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Số : 541 /BCKT/TC/NV8

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long được lập ngày 22/07/2014 từ trang 7 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhận sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ths. Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Lưu Quốc Thái**Kiểm toán viên**

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0155- 2014- 126- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.708.204.984	69.482.544.721
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.899.014.525	38.337.405.080
111	1. Tiền		12.899.014.525	38.337.405.080
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	219.913.582	2.229.806.587
121	1. Đầu tư ngắn hạn		219.913.582	2.358.451.058
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			(128.644.471)
130	III. Các khoản phải thu		48.386.593.570	21.880.631.386
131	1. Phải thu của khách hàng		45.721.169.325	19.308.089.503
132	2. Trả trước cho người bán		1.891.349.101	1.711.202.973
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	774.075.144	861.338.910
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	06	6.424.519.104	5.998.936.588
141	1. Hàng tồn kho		6.424.519.104	5.998.936.588
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		778.164.203	1.035.765.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		102.895.865	224.177.948
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.830.418	280.934.965
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	07	599.437.920	530.652.167
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.287.530.160	166.316.323.378
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		1.436.405.082	1.923.415.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	1.357.613.419	1.829.374.196
222	- Nguyên giá		7.275.655.723	7.275.655.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(5.918.042.304)	(5.446.281.527)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	78.791.663	94.041.663
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(226.208.337)	(210.958.337)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	201.097.338.733	158.467.606.310
251	1. Đầu tư vào công ty con		157.000.000.000	91.125.476.175
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.600.000.000	15.282.500.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		41.633.984.339	52.196.275.741
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(136.645.606)	(136.645.606)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.753.786.345	5.925.301.209
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	144.928.719	331.504.087
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	5.608.857.626	5.593.797.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		276.995.735.144	235.798.868.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		96.407.788.051	61.243.910.561
310	I. Nợ ngắn hạn		29.821.760.848	35.156.678.197
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán		18.165.178.055	2.045.201.835
313	3. Người mua trả tiền trước		477.123.948	20.263.523.850
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.563.813.605	2.341.970.995
315	5. Phải trả công nhân viên		76.131.869	168.839.194
316	6. Chi phí phải trả	14	229.726.502	1.620.847.693
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	7.123.737.968	7.610.274.113
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.186.048.901	1.106.020.517
	II. Nợ dài hạn		66.586.027.203	26.087.232.364
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	12.000.000.000	12.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	52.219.941.021	11.721.146.182
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	18	2.366.086.182	2.366.086.182
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.587.947.093	174.554.957.538
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	180.587.947.093	174.554.957.538
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		165.000.000.000	165.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.065.033.362	989.269.170
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	989.269.170
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		13.457.880.369	7.576.419.198
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		276.995.735.144	235.798.868.099

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại			
	USD			
	EUR			
	6. Dự toán chi hoạt động			

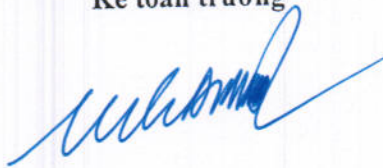
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	20	47.996.353.095	39.737.770.733
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	21	47.996.353.095	39.737.770.733
11	4. Giá vốn hàng bán	22	45.057.522.485	38.368.894.386
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		2.938.830.610	1.368.876.347
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.510.031.223	7.942.635.869
22	7. Chi phí tài chính	24	23.686.912	-827.619.023
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			514.306.472
24	8. Chi phí bán hàng			460.179.714
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.886.452.819	2.981.067.422
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		8.538.722.102	6.697.884.103
31	11. Thu nhập khác			
32	12. Chi phí khác			234.109.767
40	13. Lợi nhuận khác			(234.109.767)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.538.722.102	6.463.774.336
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.934.204.163	1.783.356.282
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(33.735.683)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.604.517.939	4.714.153.737
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	400,27	285,71

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng



Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.538.722.102	6.463.774.336
		(5.958.549.747)	(8.057.617.013)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	487.010.777	621.276.141
03	+ Khấu hao tài sản cố định	(128.644.471)	(2.902.345.529)
05	+ Các khoản dự phòng	(6.461.177.316)	(6.290.854.097)
06	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	144.261.263	514.306.472
08	+ Chi phí lãi vay		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.580.172.355	(1.593.842.677)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.205.719.066)	7.334.920.752
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(425.582.516)	(328.596.673)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(4.339.747.224)	(31.278.334.441)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước	307.857.451	233.950.730
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.535.382.454)	(485.187.261)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.618.281.481)	(587.480.849)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(179.953.000)	49.620.119
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.416.635.935)	(136.817.956)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(26.791.768.256)
20	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(6.400.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	6.400.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(67.658.023.825)	(1.526.486.420)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.233.750.242	14.461.112.981
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.903.724.124	103.696.243
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(55.520.549.459)	13.038.322.804
40	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.675.049.121	6.300.000.000
35	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.176.254.282)	(1.059.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40.498.794.839	5.241.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(25.438.390.555)	(8.512.445.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	38.337.405.080	33.521.789.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.899.014.525	25.009.343.586

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng



Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014 là 165.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);

- Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;

- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Cổng thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bản quyền	

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán riêng

03 . TIỀN

Tiền mặt tại quỹ
Tiền gửi ngân hàng
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
6.705.637.992	8.887.655.335
6.193.376.533	29.449.749.745
12.899.014.525	38.337.405.080

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
b Đầu tư ngắn hạn khác
a Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
44.506.995	2.183.044.471
175.406.587	175.406.587
	(128.644.471)
219.913.582	2.229.806.587

a Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Cổ phiếu VIG
Dự phòng giảm giá đầu tư CK(*)

Số cuối kỳ
Giá trị
44.506.995

Số đầu kỳ
Giá trị
2.183.044.471
(128.644.471)

b Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)
Công ty Cổ phần DVTM Cửa Tùng
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
37.100.179	37.100.179
138.306.408	122.896.668

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu người lao động
Lãi dự thu
Phải thu khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
5.623.453	3.309.949
530.511.679	530.325.148
237.940.012	327.703.813
774.075.144	861.338.910

06 . HÀNG TỒN KHO

Nguyên vật liệu
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Cộng
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
51.033.443	51.033.443
6.373.485.661	5.947.903.145
6.424.519.104	5.998.936.588
6.424.519.104	5.998.936.588

07 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
599.437.920	530.652.167
599.437.920	530.652.167

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 01)
09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Bản Quyền
phát hành

Nguyên giá tại ngày 01/01/2014

305.000.000

Nguyên giá tại ngày 30/06/2014

305.000.000

Hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2014

210.958.337

Khấu hao trong năm

15.250.000

Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2014

226.208.337

Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2014

94.041.663

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014

78.791.663

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1 - Đầu tư vào công ty con

10.2 - Đầu tư vào công ty liên kết

10.3 - Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

157.000.000.000

91.125.476.175

2.600.000.000

15.282.500.000

41.633.984.339

52.196.275.741

(136.645.606)

(136.645.606)

201.097.338.733

158.467.606.310

10.1 - Chi tiết Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	3.626.250	59.400.000.000	1.512.548	38.525.476.175
Công ty Cổ phần Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	8.500.000	92.500.000.000	4.000.000	47.500.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Tài chính Chứng khoán Việt Nam	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cộng		157.000.000.000		91.125.476.175

Các thông tin khác về công ty con của công ty tại ngày 30/06/2014

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Phú Thọ	60%	60,00%	Dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt, ...
Công ty Cổ phần Tòa nhà CNTT - Truyền thông HN	Hà nội	68%	68%	Dịch vụ
Công ty CP Truyền thông Tài chính Chứng khoán	Hà nội	51%	61,45%	Dịch vụ truyền thông, quảng cáo, ...

- a) Thông tin bổ sung cho khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- . Là giá trị cổ phần đã góp kèm giá trị quyền góp vốn chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của Công ty
 - . Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Thay đổi do góp thêm vốn

Trong đó
Về số lượng 2.113.702 CP
Về giá trị 20.874.523.825

- b) Thông tin bổ sung cho khoản đầu tư vào Công ty CP Tòa nhà CNTT- Truyền Thông Hà Nội
- . Là giá trị cổ phần đã góp kèm giá trị quyền góp vốn chiếm tỷ lệ 68% vốn điều lệ của Công ty
 - . Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Thay đổi do góp thêm vốn

Trong đó
Về số lượng 4.500.000 CP
Về giá trị 45.000.000.000

10.2 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên kết

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty CP Thời báo Chứng khoán Việt Nam	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ TM và DL Cửa Tùng (c)			470.000	12.682.500.000
Cộng		2.600.000.000		15.282.500.000

Các thông tin khác về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	26%	30,59%	Công thông tin, in ấn

- c) Thông tin bổ sung cho khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ TM và Du Lịch Cửa Tùng
- . Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Do chuyển nhượng cổ phần

Trong đó
Về số lượng 300.000 CP
Về giá trị 8.095.212.766

10.3 - Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long (d)			1.140.000	17.100.000.000
Công ty CP Du lịch và Đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương	273.600	6.967.680.000	273.600	6.967.680.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	114.000	9.733.779.231	114.000	9.733.779.231
Công ty CP DV du lịch và Thương mại Cửa Tùng (e)	170.000	4.587.287.234		
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ(g)		17.157.517.774		17.118.096.410
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội(h)		2.361.000.000		450.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội - Vay		826.720.100		826.720.100
Cộng		41.633.984.339		52.196.275.741

d) Thông tin bổ sung cho khoản đầu tư vào Công ty CP Tài nguyên KS và BĐS Thăng Long

. Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Do chuyển nhượng cổ phần

Trong đó	
Về số lượng	1.140.000 CP
Về giá trị	17.100.000.000

e) . Đã nêu trong phần thuyết minh về sự thay đổi của Các công ty liên kết (TM 10.2.c)

g) . Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 20/2010/HĐ-HTĐT ngày 19/04/2010 về việc giao đất lập dự án di chuyển nhà máy để thực hiện dự án Khu nhà ở kinh doanh.

h) . Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn HANDIC - Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	331.504.087	705.563.623
Số tăng trong kỳ		5.000.000
Số đã kết chuyển vào chi phí	186.575.368	241.951.110
Số dư cuối kỳ	144.928.719	468.612.513
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm		
Công cụ, vật dụng văn phòng	144.928.719	468.612.513
Tài sản phân loại		

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đặt cọc tại các công ty

Cty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ
Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn
Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ
Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội
Cty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội
Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam
Hợp tác xã Thương mại Láng Hạ

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
375.000.000	375.000.000
300.000	300.000
95.445.504	188.838.000
24.659.122	24.659.122
5.000.000.000	5.000.000.000
108.453.000	
5.000.000	5.000.000
5.608.857.626	5.593.797.122

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế Thu nhập cá nhân
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
2.432.705.724	2.116.783.042
131.107.881	225.187.953
2.563.813.605	2.341.970.995

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay phải trả
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
229.726.502	1.620.847.693
229.726.502	1.620.847.693

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP
NGẮN HẠN KHÁC**

Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam (*)
Phải trả, phải nộp khác
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
41.541.717	870.110
9.140.802	
3.662.465	
4.498.965.963	4.512.947.447
2.226.023.824	2.645.875.959
344.403.197	450.580.597
7.123.737.968	7.610.274.113

(*) Là khoản nợ phải trả sau khi chuyển nhượng xong các căn hộ thuộc Dự án SkyLight - 125D Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội mà Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG) và Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam (VIG) đã hợp tác đầu tư với Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) và được phân bổ lại số các căn hộ theo tỉ lệ vốn góp. VIG đã ủy quyền cho TIG làm đại diện bán hàng theo Biên bản làm việc ngày 12/12/2012

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar(*)
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.000.000.000	12.000.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000

- (*) Giá trị tiền đặt cọc về việc thuê hoặc mua một phần diện tích sàn xây dựng văn phòng của Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại dịch vụ tại Lô đất 3 - E9, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long với Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar.

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay các tổ chức phi tín dụng		
Cty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam(1)	691.384.139	681.000.000
Cty CP Truyền thông Tài chính CK Việt Nam(2)	1.044.306.348	756.146.182
Cty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội(4)	950.250.534	787.000.000
Cty CP Đầu tư XD và QLKD BĐS Thăng Long(5)		597.000.000
Cty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ(6)	6.034.000.000	8.900.000.000
	43.500.000.000	
Vay cá nhân		
Cộng	52.219.941.021	11.721.146.182

- Hợp đồng vay số 428/HĐVT/PTI-TIG ngày 22/9/2011, số tiền: 4.200.000.000 đồng, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của NH TMCP Ngoại thương VN. Mục đích vay: bổ sung VLD.
- (1)
- Hợp đồng vay tiền số 25.7/HĐVT ngày 25/7/2011, số tiền 8.621.514.782 đồng, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của NH Ngoại thương tại thời điểm tính lãi. Mục đích vay: bổ sung VLD.
- (2)
- Hợp đồng vay tiền số 157/HĐVT ngày 15/7/2012 giữa Công ty CP Đầu tư xây dựng và VLXD Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh. Thời hạn 18 tháng, lãi suất vay vốn bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm vay.
- (4)
- Hợp đồng vay tiền số 158/HĐVT ngày 15/8/2012 giữa Công ty CP Đầu tư xây dựng và QLKD BĐS Thăng Long và Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh. Thời hạn 18 tháng, lãi suất vay vốn bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm vay.
- (5)
- Hợp đồng vay tiền số 2612/HĐVT ngày 26/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ và Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh. Thời hạn 18 tháng, lãi suất vay vốn bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm vay.
- (6)

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 - Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 02)

19.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
- Vốn góp của cổ đông	100%	165.000.000.000	100%	165.000.000.000
Cộng	100%	165.000.000.000	100%	165.000.000.000

19.3 - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	165.000.000.000	165.000.000.000
	165.000.000.000	165.000.000.000

19.4 - Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	16.500.000	16.500.000
	16.500.000	16.500.000
	16.500.000	16.500.000
	16.500.000	16.500.000
	16.500.000	16.500.000
	10.000 VND	10.000 VND

19.5 - Các Quỹ của Doanh nghiệp

Quỹ Dự phòng tài chính

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	1.065.033.362	989.269.170
	1.065.033.362	989.269.170
	2.130.066.724	1.978.538.340

20 . DOANH THU

Doanh thu kinh doanh Bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		11.534.370.733
	47.996.353.095	28.203.400.000
	47.996.353.095	39.737.770.733

21 . DOANH THU THUẦN

Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		11.534.370.733
	47.996.353.095	28.203.400.000
	47.996.353.095	39.737.770.733

22 . GIÁ VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản		10.225.068.662
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	45.057.522.485	28.143.825.724
Cộng	45.057.522.485	38.368.894.386

23 . DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.721.465	103.696.243
Bán cổ phần, cổ phiếu	8.489.309.758	7.838.939.626
Cộng	8.510.031.223	7.942.635.869

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	144.261.263	514.306.472
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(128.644.471)	(2.902.345.529)
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu		1.548.085.529
Chi phí tài chính khác	8.070.120	12.334.505
Cộng	23.686.912	(827.619.023)

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng thu nhập trước thuế (1)	8.538.722.102	6.463.774.336
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	253.115.000	534.708.060
Tổng thu nhập chịu thuế (3 = 1+2)	8.791.837.102	6.998.482.396
<i>Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (4 = 3 x22%)</i>	1.934.204.163	1.749.620.599
<i>1% Thuế TNDN tính trước hoạt động KD Bất động sản</i>		33.735.683
Thuế TNDN còn phải nộp	1.934.204.163	1.783.356.282

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận Kế toán sau thuế TNDN	6.604.517.939	4.714.153.737
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400,27	285,71

27 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.040.000	28.066.838.167
Chi phí nhân công	1.557.802.389	1.209.472.182
Chi phí khấu hao	487.010.775	621.276.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.456.638.202	12.342.285.506
Cộng	48.504.491.366	42.239.871.995

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ kế toán Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.899.014.525	38.337.405.080
Phải thu khách hàng	45.721.169.325	19.308.089.503
Phải thu khác	774.075.144	861.338.910
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219.913.582	2.358.451.058
Đầu tư tài chính dài hạn	201.233.984.339	158.604.251.916
Cộng	260.848.156.915	219.469.536.467

Công nợ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán	18.165.178.055	2.045.201.835
Chi phí phải trả	229.726.502	1.620.847.693
Phải trả khác	7.123.737.968	7.610.274.113
Phải trả dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	52.219.941.021	11.721.146.182
Cộng	89.738.583.546	34.997.469.823

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.045.201.835			2.045.201.835
Chi phí phải trả	1.620.847.693			1.620.847.693
Phải trả khác	7.610.274.113			7.610.274.113
Vay dài hạn		11.721.146.182		11.721.146.182
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	11.276.323.641	23.721.146.182		34.997.469.823
Số cuối năm				
Phải trả người bán	18.165.178.055			18.165.178.055
Chi phí phải trả	229.726.502			229.726.502
Phải trả khác	7.123.737.968			7.123.737.968
Vay dài hạn		52.219.941.021		52.219.941.021
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	25.518.642.525	64.219.941.021		89.738.583.546

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu

Công ty không lập Báo cáo theo lĩnh vực địa lý vì doanh thu chỉ phát sinh ở một địa bàn

Báo cáo bộ phận thứ yếu

Theo Lĩnh vực kinh doanh	Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		47.996.353.095	47.996.353.095
Khấu hao và chi phí phân bổ		1.096.918.908	1.096.918.908

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	20.874.523.825	1.342.000.000
Công ty CP Tòa nhà CNTT- Truyền Thông Hà Nội	Công ty con	45.000.000.000	
Doanh thu dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	90.000.000	99.000.000
Vay vốn			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	6.140.000.000	6.300.000.000
Trả tiền vay			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	9.006.000.000	
Công ty CP Truyền thông Tài chính Chứng khoán Việt Nam	Công ty con	7.000.000	
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết	159.000.000	

31.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	99.000.000	
Phải trả			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ	Công ty con	6.057.830.444	6.300.000.000
Công ty CP Truyền thông Tài chính Chứng khoán Việt Nam	Công ty con	1.048.865.961	7.019.964.888
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết	693.405.385	3.405.000.000
Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Công ty con	81.221.238	105.600.000

31.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT, Kiêm TGĐ	170.540.000	153.100.000
Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	30.000.000
Trần Xuân Đại Thắng	TV HĐQT, Phó TGĐ	167.269.677	128.080.000
Hồ Thanh Hương	TV Hội đồng quản trị	12.000.000	
Lê Thái Hưng	TV Hội đồng quản trị	12.000.000	
Nguyễn Hải Văn	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	14.000.000
Nguyễn Thị Việt	TV Ban kiểm soát	12.000.000	
Hồ Thị Thu Hà	TV Ban kiểm soát	12.000.000	
Cộng		424.809.677	325.180.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam(AVA) - (Nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng

Nguyễn Phúc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

F507 - 509 - Charmvit Tower - 107 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

PHỤ LỤC SỐ 01

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						7.275.655.723
1	Số đầu kỳ		69.715.455	6.845.310.195	360.630.073		
2	Tăng trong kỳ						
	- Do mua sắm						
	- Do XDCB hoàn thành						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại						
4	Số cuối kỳ		69.715.455	6.845.310.195	360.630.073		7.275.655.723
II	Hao mòn TSCĐ						5.446.281.527
1	Số đầu kỳ		32.533.878	5.116.669.536	297.078.113		471.760.777
2	Tăng trong kỳ		6.971.546	447.775.299	17.013.932		471.760.777
	- Do trích khấu hao TSCĐ		6.971.546	447.775.299	17.013.932		
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại						
4	Số cuối kỳ		39.505.424	5.564.444.835	314.092.045		5.918.042.304
III	Giá trị còn lại						1.829.374.196
1	Số đầu kỳ		37.181.577	1.728.640.659	63.551.960		1.357.613.419
2	Số cuối kỳ		30.210.031	1.280.865.360	46.538.028		1.836.615.723

Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

F507 - 509 - Charmvit Tower - 107 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

PHỤ LỤC SỐ 02 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000			989.269.170	989.269.170	1.492.092.644
2. Số tăng trong năm						6.256.083.478
- Tăng vốn trong năm						
- Tăng do lãi						6.256.083.478
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						171.756.924
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm vốn trong năm				989.269.170	989.269.170	7.576.419.198
4. Số cuối năm	165.000.000.000					
Kỳ này						
1. Số dư đầu kỳ	165.000.000.000			989.269.170	989.269.170	7.576.419.198
2. Số tăng trong kỳ				75.764.192	75.764.192	6.604.517.939
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi				75.764.192	75.764.192	6.604.517.939
- Phân phối lợi nhuận						
3. Số giảm trong kỳ						723.056.768
- Phân phối lợi nhuận (*)						
- Giảm khác (* *)						723.056.768
4. Số cuối kỳ	165.000.000.000			1.065.033.362	1.065.033.362	13.457.880.369

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 số 115/2014/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014